Cảm giác và Cảm xúc bằng tiếng Anh

133 từ, từ cơ bản đến nâng cao.

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
1	**incredible** B1 /ɪnˈkrɛdəb(ə)l/	không thể tin nổi	B1–B2
2	**emotion** B1 /ɪˈmoʊʃ(ə)n/ số nhiều emotions	cảm xúc	B1–B2
3	**gloomy** B2 /ˈglumi/	ảm đạm	B1–B2
4	**happy** A1 /ˈhæpi/	hạnh phúc	A1–A2
5	**tired** A1 /taɪəd/	thấy mệt	A1–A2
6	**hungry** A1 /ˈhʌŋ.gri/	đói	A1–A2
7	**thirsty** A1 /ˈθɜː(r)st.i/	khát	A1–A2
8	**vibrant** C1 /ˈvaɪbr(ə)nt/	sôi động	C1
9	**splendid** B2 /ˈsplɛndɪd/	tuyệt vời	B1–B2
10	**fabulous** B1 /ˈfæbjʊləs/	tuyệt vời	B1–B2
11	**delightful** B2 /dɪˈlaɪt.f(ə)l/	thú vị	B1–B2
12	**tempted** B2 /ˈtɛmptɪd/	bị cám dỗ	B1–B2
13	**attractive** A2 /əˈtræktɪv/	có sức thu hút	B1–B2
14	**envious** B2 /ˈɛnvɪəs/	đố kỵ	B1–B2
15	**helpless** B2 /ˈhɛlplɪs/	bơ vơ	B1–B2
16	**enthusiastic** B2 /ɪnˌθjuːzɪˈæstɪk/	hào hứng	B1–B2
17	**hopeful** B2 /ˈhoʊp.f(ə)l/	đầy hy vọng	B1–B2
18	**disappointed** B1 /ˌdɪsəˈpɔɪntɪd/	thất vọng	B1–B2
19	**grateful** B1 /ˈgreɪtfəl/	hàm ơn	B1–B2
20	**hopeless** B2 /ˈhoʊplɪs/	vô vọng	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
21	**indifferent** B2 /ɪnˈdɪfər(ə)nt/	thờ ơ	B1–B2
22	**uneasy** B2 /ʌnˈiːzi/	bức bối	B1–B2
23	**worthless** B2 /ˈwɜːθləs/	vô dụng	B1–B2
24	**delighted** B1 /dɪˈlaɪtəd/	vui sướng	B1–B2
25	**depressed** B1 /dɪˈprɛst/	chán nản u uất	B1–B2
26	**exhausted** B1 /ɪgˈzɑstɪd/	kiệt sức	B1–B2
27	**frightened** A2 /ˈfraɪtn̩d/	hoảng sợ	B1–B2
28	**miserable** B1 /ˈmɪz(ə)rəbəl/	đau khổ	B1–B2
29	**uncertain** B1 /ʌnˈsɜːt(ə)n/	không chắc chắn	B1–B2
30	**elated** C1 /iˈleɪ.tɪd/	phấn khởi	C1
31	**euphoria** C1 /juːˈfɔːri.ə/	hưng phấn	C1
32	**resent** C1 /riˈzɛnt/ resented · resented	không bằng lòng	C1
33	**indignant** C1 /ɪnˈdɪg.nənt/	phẫn nộ	C1
34	**concerned** B2 /kənˈsɜːnd/	lo âu	B1–B2
35	**exasperated** C1 /ɪgˈzɑː.spə.reɪ.tɪd/	cáu tiết	C1
36	**cheated** B2 /ˈtʃiːtɪd/	bị lừa dối	B1–B2
37	**enraged** C1 /ɪnˈreɪdʒ/	nổi khùng	C1
38	**suspicious** B2 /səˈspɪ.ʃəs/	nghi ngờ	B1–B2
39	**humiliated** B2 /hjuːˈmɪl.i.eɪ.tɪd/	bị bẽ mặt	C1
40	**ashamed** B1 /əˈʃeɪmd/	xấu hổ	B1–B2
41	**perplexed** C1 /pəˈplekst/	hoang mang	C1
42	**joyful** B2 /ˈdʒɔɪfəl/	hân hoan	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
43	**disoriented** C1 /dɪˈsɔː.ri.ən.tɪd/	mất phương hướng	C1
44	**frustrated** B1 /frʌˈstreɪt.ɪd/	bực bội	B1–B2
45	**apathetic** C1 /æp.əˈθɛt.ɪk/	lãnh đạm	C1
46	**irritated** B2 /ˈɪr.ə.teɪ.ʈɪd/	tức tối	B1–B2
47	**resigned** C1 /rɪˈzaɪnd/	cam chịu buông xuôi	C1
48	**disillusioned** C1 /ˌdɪsɪˈluʒənd/	vỡ mộng	C1
49	**intimacy** C1 /ˈɪn.tɪ.mə.si/	sự thân mật	C1
50	**skeptical** C1 /ˈskeptɪkəl/	đa nghi	B1–B2
51	**embarrassed** B1 /ɪmˈbær.əst/	ngượng ngùng	B1–B2
52	**doubtful** B2 /ˈdaʊtfəl/	hồ nghi	B1–B2
53	**disgusted** B2 /dɪsˈgʌstɪd/	chán ghét	B1–B2
54	**inspired** B2 /ɪn.ˈspaɪərd/	được truyền cảm hứng	B1–B2
55	**terrified** B1 /ˈter.ə.faɪd/	sợ hãi	B1–B2
56	**insecure** B2 /ˌɪn.səˈkjʊr/	thiếu tự tin	B1–B2
57	**astonished** B2 /əˈstɒn.ɪʃt/	sững sờ kinh ngạc	B1–B2
58	**anxious** B1 /ˈaŋ(k)ʃəs/	bồn chồn	B1–B2
59	**discouraged** B2 /dɪˈskɝː.ɪdʒd/	mất nhuệ khí	B1–B2
60	**puzzled** B1 /ˈpʌ.zl̩d/	bối rối	B1–B2
61	**offended** B2 /əˈfɛndɪd/	bị xúc phạm	B1–B2
62	**relieved** B2 /rɪˈliːvd/	nhẹ lòng	B1–B2
63	**be on top of the world** B2 /bi ɑn ˌtɑp əv ðə ˈwɝld/	lâng lâng trên mây	C1
64	**in seventh heaven** C1 /ɪn ˌsɛvənθ ˈhɛvən/	vui sướng tuyệt trần	C1

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
65	**over the moon** B2 /ˈoʊvər ðə ˈmun/	cực kỳ hạnh phúc	C1
66	**homesick** B1 /ˈhoʊm.sɪk/	nhớ nhà	B1–B2
67	**heartbroken** B2 /ˈhɑːrtˌbroʊ.k(ə)n/	rất đau buồn	B1–B2
68	**down** B1 /daʊn/	buồn xuống tinh thần	B1–B2
69	**left out** B1 /ˌlɛft ˈaʊt/	bị bỏ rơi	B1–B2
70	**thrilled** B2 /θrɪld/	vui sướng tột độ	B1–B2
71	**rejected** B2 /rɪˈdʒɛktɪd/	bị từ chối	B1–B2
72	**reassured** B2 /ˌriəˈʃʊrd/	yên lòng	B1–B2
73	**jump for joy** B2 /ˌdʒʌmp fɚ ˈdʒɔɪ/	nhảy lên vì vui sướng	B1–B2
74	**awesome** A2 /ˈɑs:.əm/	cực kỳ ấn tượng	A1–A2
75	**mood** B1 /muːd/ số nhiều moods	tâm trạng lúc đó	A1–A2
76	**awful** A2 /ˈɔːfʊl/	kinh khủng	A1–A2
77	**love** A1 /lʌv/	yêu	A1–A2
78	**sad** A1 /sæd/	buồn	A1–A2
79	**glad** A2 /glæd/	vui mừng	A1–A2
80	**angry** A1 /ˈæŋ.gri/	tức giận	A1–A2
81	**bored** A1 /bɔːrd/	chán	A1–A2
82	**excited** A1 /ɪkˈsaɪtɪd/	phấn khích	A1–A2
83	**upset** A2 /ʌpˈsɛt/	buồn bã	A1–A2
84	**worried** A2 /ˈwʌrid/	lo lắng	A1–A2
85	**interested** A1 /ˈɪntrəstəd/	thích thú	A1–A2
86	**afraid** A1 /əˈfreɪd/	sợ	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
87	**hate** A1 /heɪt/ hated · hated	ghét	A1–A2
88	**surprised** A2 /səˈpraɪzd/	ngạc nhiên	A1–A2
89	**scared** A2 /skerd/	sợ sệt	A1–A2
90	**wonderful** A1 /ˈwʌn.dɚ.fl̩/	tuyệt vời	A1–A2
91	**upbeat** B2 /ʌpˈbit/	phấn chấn	C1
92	**lovely** A2 /ˈlʌvli/	đáng yêu	A1–A2
93	**ecstatic** C1 /ɛkˈstætɪk/	ngây ngất	C1
94	**cute** A2 /kjuːt/	dễ thương	A1–A2
95	**amazing** A2 /əˈmeɪzɪŋ/	tuyệt vời đến ngỡ ngàng	A1–A2
96	**fish out of water** B2 /ˌfɪʃ aʊt əv ˈwɔtɚ/	lạc lõng như cá lên bờ	C1
97	**head over heels in love** B2 /ˌhɛd oʊvər ˌhilz ɪn ˈlʌv/	si mê	C1
98	**lump in one's throat** C1 /ˈlʌmp ɪn wʌnz ˈθroʊt/	cảm thấy nghẹn lời	C1
99	**have a soft spot** B2 /hæv ə ˌsɔft ˈspɑt/	có cảm tình đặc biệt với	C1
100	**guilty pleasure** C1 /ˌgɪlti ˈplɛʒər/ số nhiều guilty pleasures	niềm vui tội lỗi	C1
101	**have something on your mind** B2 /hæv ˌsʌmθɪŋ ɑn jər ˈmaɪnd/	lo lắng điều gì đó	B1–B2
102	**my mind went blank** B2 /maɪ ˈmaɪnd wɛnt ˈblæŋk/	không thể nhớ ra	B1–B2
103	**tense** B2 /tɛns/	căng thẳng	B1–B2
104	**disappointment** B1 /dɪsəˈpɔɪntmənt/ số nhiều disappointments	sự thất vọng	B1–B2
105	**break down** B2 /breɪk daʊn/	suy sụp	B1–B2
106	**exuberant** C1 /ɪgˈzuː.bɚ.(ə)nt/	tràn đầy sức sống	C1
107	**dazzling** C1 /ˈdæz.(ə)l.ɪŋ/	sáng chói	C1

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
108	**serene** C1 /səˈriːn/	thanh thản	C1
109	**enthralled** C2 /ɪnˈθrɔːld/	say mê	C1
110	**morose** C2 /məˈroʊs/	cau có lầm lì	C1
111	**pensive** C2 /ˈpɛn.sɪv/	trầm ngâm	C1
112	**relaxed** A2 /rɪˈlækst/	thư thái	A1–A2
113	**fantastic** B1 /fænˈtæstɪk/	tuyệt diệu	A1–A2
114	**mad** A2 /mæd/	điên	A1–A2
115	**sleepy** A2 /ˈsliːpi/	buồn ngủ	A1–A2
116	**pleased** A2 /pliːzd/	thấy hài lòng	A1–A2
117	**stressed** B1 /strɛst/	bị áp lực	A1–A2
118	**shocked** B1 /ʃɒkt/	sốc	A1–A2
119	**positive** A2 /ˈpɑːz.ə.tɪv/	mang tính tích cực	A1–A2
120	**thankful** B1 /ˈθæŋk.fəl/	biết ơn	A1–A2
121	**uncomfortable** A2 /ʌnˈkʌmf.tɚ.bəl/	không thoải mái	A1–A2
122	**glorious** B2 /ˈglɔː.ri.əs/	vinh quang	B1–B2
123	**dissatisfied** B2 /dɪsˈsætɪsˌfaɪd/	không thoả mãn	B1–B2
124	**exciting** A1 /ɪkˈsaɪtɪŋ/	gây hứng thú	A1–A2
125	**despair** B2 /dɪˈspɛə(r)/	tuyệt vọng	B1–B2
126	**confused** B1 /kənˈfjuːzd/	bối rối vì khó hiểu	A1–A2
127	**assured** C1 /əˈʃʊəd/	chắc chắn tự tin	B1–B2
128	**neglected** B2 /nɪˈglɛktɪd/	bị bỏ quên	B1–B2
129	**desire** B2 /dɪˈzaɪə(r)/ số nhiều desires	sự khao khát	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
130	**relaxing** A2 /rɪ'læk.sɪŋ/	gây thư giãn	A1–A2
131	**impressed** B1 /ɪm'prɛst/	thán phục	A1–A2
132	**regret** B1 /rɪ'grɛt/ regretted · regretted	hối tiếc	A1–A2
133	**tension** B2 /'tɛnʃ(ə)n/ số nhiều tensions	lực căng	B1–B2

Nghe từng từ và luyện tập miễn phí: https://languageminute.com/vi/learn/en/topic/279-cam-giac-va-cam-xuc
English Minute: https://apps.apple.com/app/id6474075337